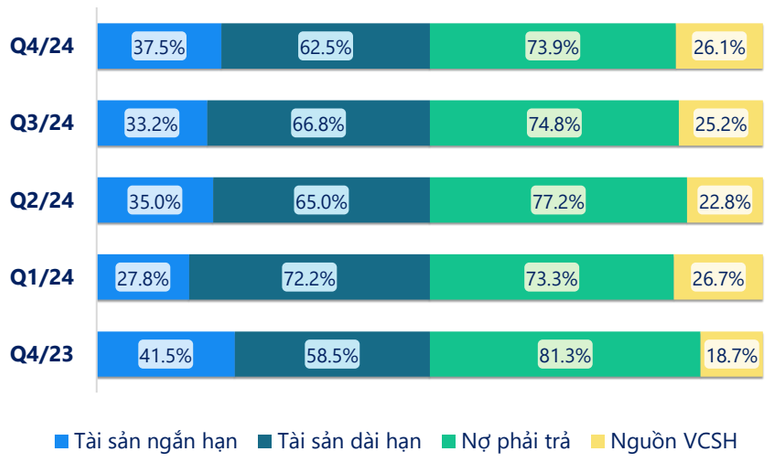
FireAnt

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,965
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
SL cổ phiếu LH	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	760
% sở hữu nước ngoài	9.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
P/E	3.9
EPS	3,163

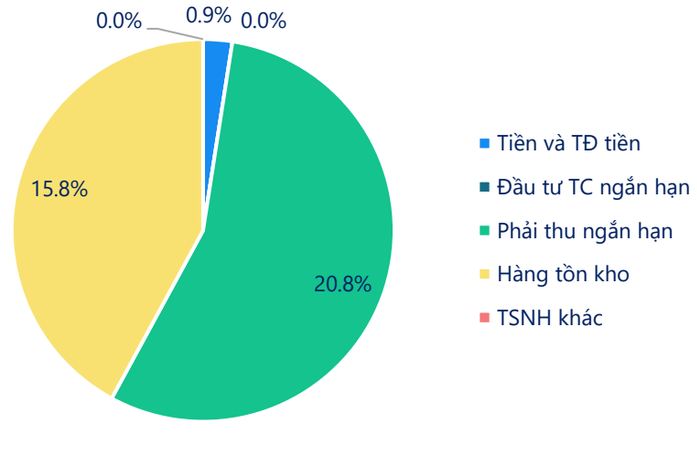
	YTD	1T	3T	6T
HLC	0.8%	0.0%	-8.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



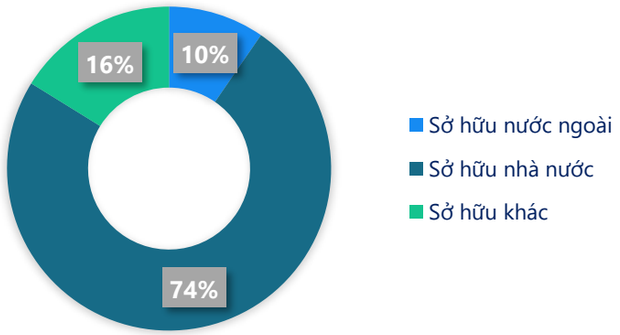
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



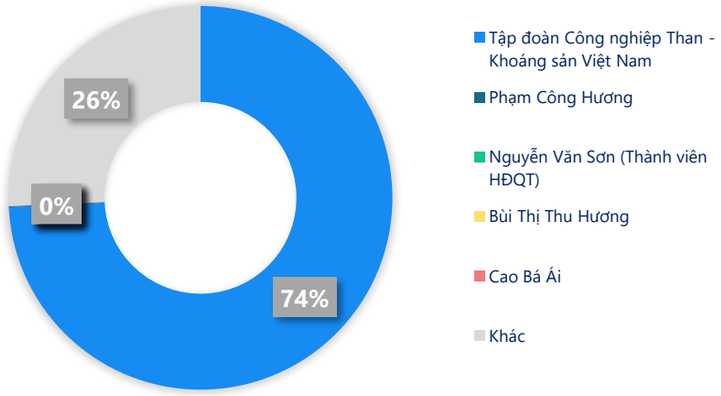
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



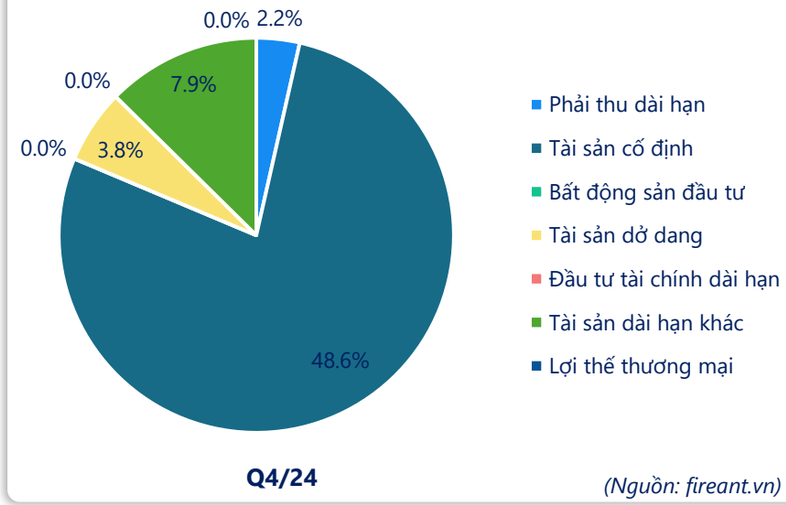
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

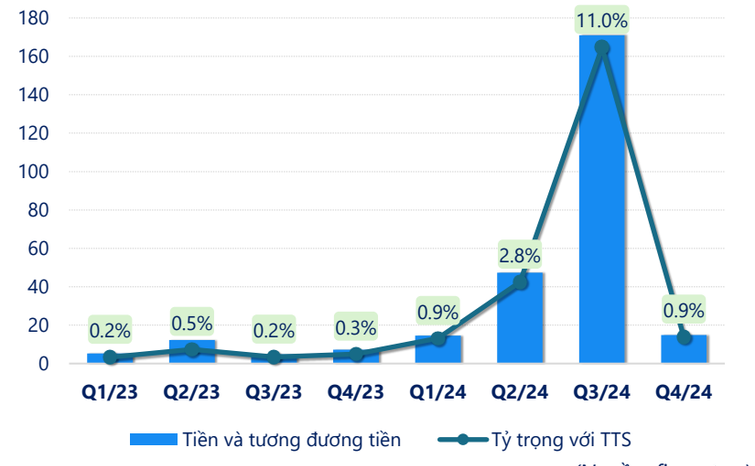


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

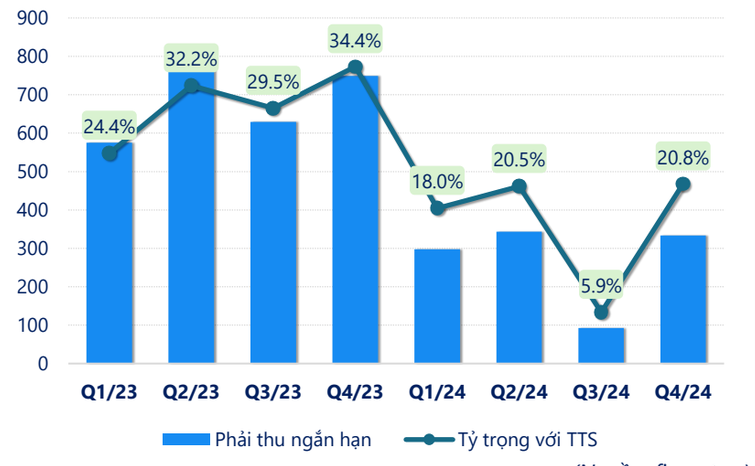
CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Tiền và tương đương tiền



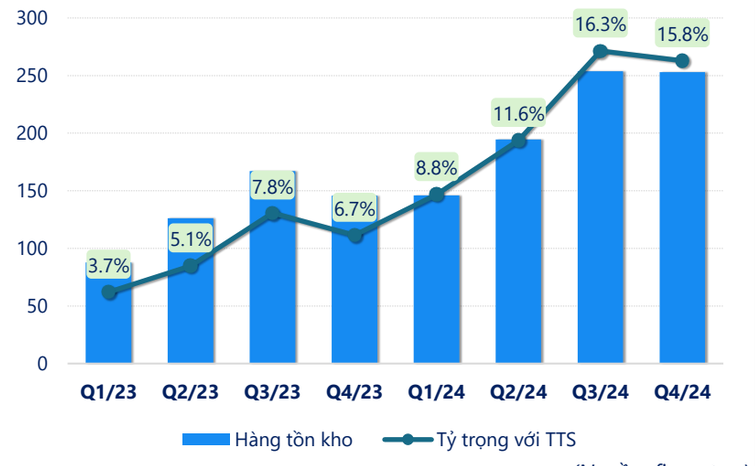
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



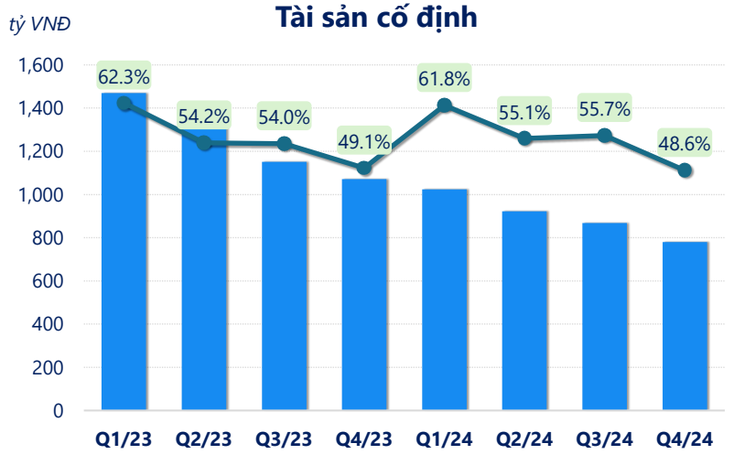
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



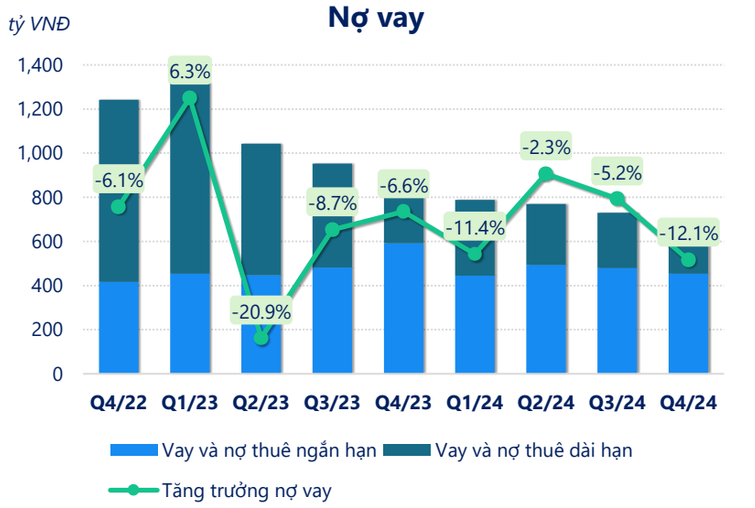
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



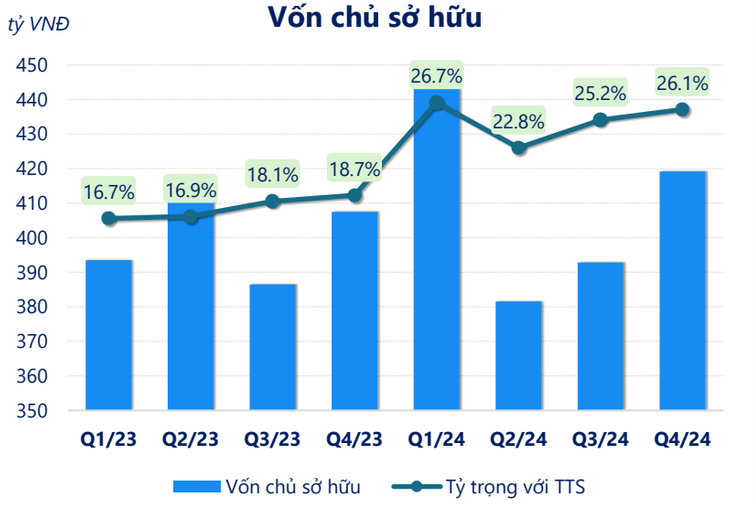
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

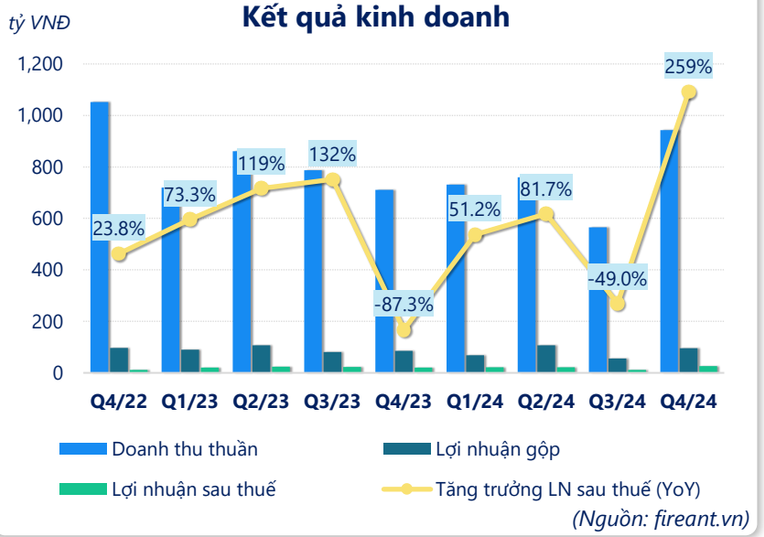


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

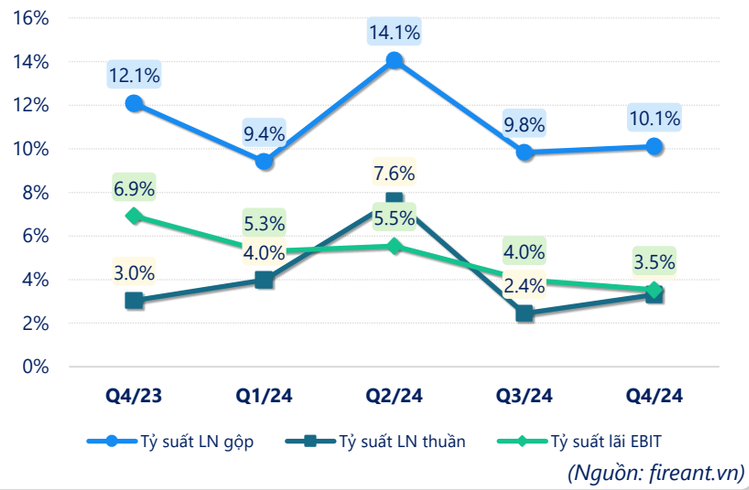
CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Kết quả kinh doanh



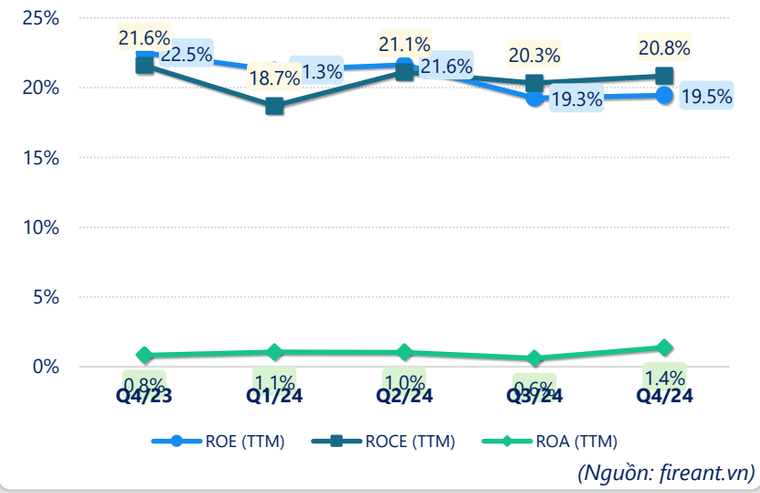
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



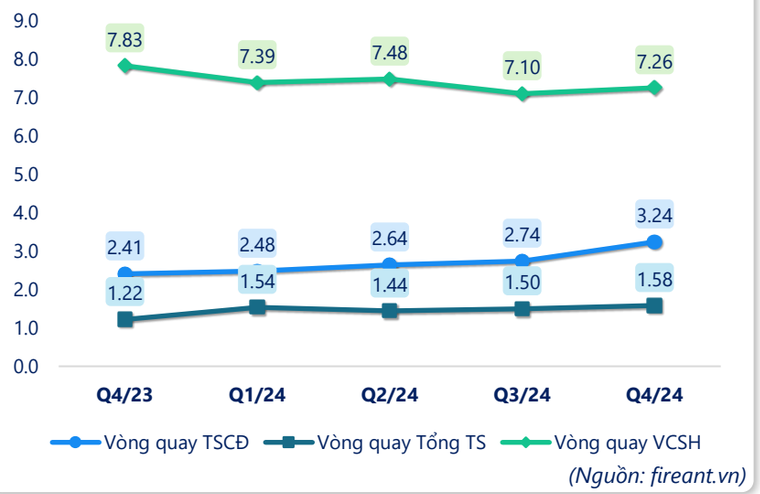
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



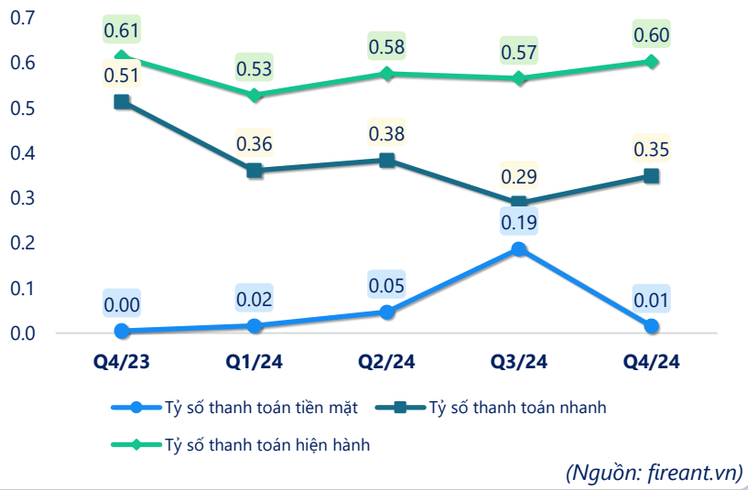
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



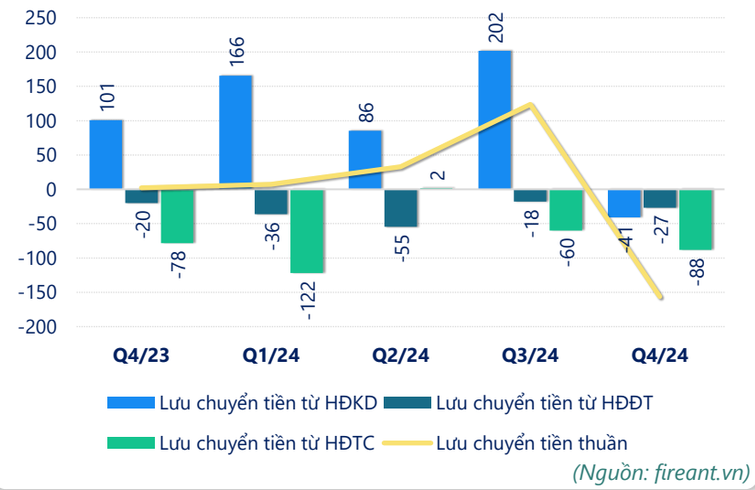
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,604**	**2,248**	**-28.6%**
Tài sản ngắn hạn	602	966	-37.7%
Tiền và tương đương tiền	14.8	7.19	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	810	-58.8%
Hàng tồn kho	253	147	72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.88	-100%
Tài sản dài hạn	**1,003**	**1,281**	**-21.7%**
Phải thu dài hạn	35.5	33.6	5.8%
Tài sản cố định	780	1,071	-27.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.7	49.7	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**126**	**127**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,185	1,826	-35.1%
Nợ ngắn hạn	**998**	**1,528**	**-34.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	454	592	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	274	202	35.8%
Nợ dài hạn	187	297	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	187	297	-37.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**419**	**422**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**419**	**422**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	711	731	759	565	943
Giá vốn hàng bán	625	662	653	510	848
Lợi nhuận gộp	85.9	68.8	107	55.6	95.3
Doanh thu HĐTC	0.92	0.02	0.02	0.03	1.17
Chi phí TC	22.9	9.41	9.77	8.38	7.85
Chi phí lãi vay	22.9	9.41	9.77	8.38	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.46	0.83	1.09	0.62	1.27
Chi phí QLDN	40.8	29.5	38.0	32.8	56.2
LN thuần từ HĐKD	21.7	29.1	57.9	13.8	31.2
Lợi nhuận khác	4.65	0.20	-25.5	0.37	1.38
LN trước thuế	26.3	29.3	32.3	14.2	32.6
Lợi nhuận sau thuế	21.0	21.3	21.4	11.3	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	21.3	21.4	11.3	26.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	166	85.5	202	-41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-36.4	-54.6	-18.0	-26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.4	-122	1.94	-60.1	-88.3
Tiền đầu kỳ	4.81	7.19	14.5	47.3	171
Lưu chuyển tiền thuần	**2.38**	**7.29**	**32.8**	**124**	**-156**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.19	14.5	47.3	171	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic